

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G L
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08/7/2023.
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G L - TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông An Văn Khoái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phương Minh.

2. Bà Lê Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **N T D - sinh năm 1994.**

HKTT: Thôn Lại, xã L L, huyện G L, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Thôn Thị Xá, xã H H, huyện G L, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh **B V H - sinh năm 1987.**

ĐKHKT: Thôn Lại, Xã L L, huyện G L, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị D: Ông **N S A** - Luật sư thuộc Công ty Luật Hàm Rồng, chi nhánh Hải Phòng.

Ông Anh vắng mặt tại phiên tòa đã gửi bài bào chữa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị N T D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H kết hôn năm 2012, Đ ký kết hôn tại UBND xã L L, huyện G L, tỉnh Hải Dương ngày 07/02/2012. Trước khi kết hôn vợ chồng hoàn toàn được tự do, tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống H phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính nết vợ chồng không hợp nhau, anh H quá chặt chẽ trong việc quản lý kinh tế, chị đi làm anh H cầm thẻ ATM, đi đâu, làm gì, mua gì chị đều

phải xin tiền anh H. Thận trí chị mua bộ quần áo mới anh H cũng không cho chị mặc, anh H yêu cầu chị đi làm về không được muộn quá 05 phút, nhiều khi do tắc đường, công ty có việc về muộn một chút là anh H chửi bới chị và nhiều lần anh H đánh chị trước mặt bố mẹ anh H và các con. Chị đã 02 lần bỏ về nhà bố đẻ ở xã H H ở, sau đó anh H đến tìm chị nghĩ thương các con nên đã quay lại chung sống cùng anh H. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được khắc phục, do điều kiện kinh tế khó khăn, năm 2017 chị đã đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan làm ăn, quá trình đi lao động cứ tháng nào có tiền gửi về cho anh H thì vợ chồng vui vẻ, tháng nào khó khăn không có tiền gửi về là anh H lại chửi bới chị qua điện thoại. Tháng 03 năm 2023, chị hết hợp đồng về nước khi chị về có về chung sống cùng anh H nhưng anh H không quan tâm, nói chuyện, tâm sự và hỏi han chị nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Chị xác định chị và anh H đã ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về quan hệ con chung: Chị và anh H có 02 con chung gồm Bùi Ngọc L, sinh ngày 23/11/2012 và Bùi Hải Đ, sinh ngày 08/6/2014. Hiện tại cả hai con chung đều đang ở với anh H. Ly hôn chị và anh H thống nhất giao cả hai con cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) theo nguyện vọng của hai con chung. Chị D tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H mỗi cháu 750.000đ/tháng. Tổng hai cháu là 1.500.000đ/tháng. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2023 cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về quan hệ tài sản chung, vay nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên hòa giải anh B V H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H hoàn toàn được tự do, tự nguyện tìm hiểu và Đ ký kết hôn tại UBND xã L L, huyện G L, tỉnh Hải Dương. Anh xác định sau khi kết hôn vợ chồng chỉ sống với nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn đã vài lần vợ chồng đánh nhau. Trước đây khi chị D chưa đi nước ngoài, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị D đã một lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Sau đó anh đến tìm vợ chồng lại về chung sống bình thường. Nguyên nhân mâu thuẫn anh H cũng xác định là do quá khắc khe về thời gian, anh yêu cầu chị D phải đi làm về đúng giờ đồng thời anh cũng khắc khe trong việc chi tiêu. Chị D đi làm anh là người cầm thẻ lương của chị D, mọi việc mua sắm trong gia đình chị phải hỏi, xin ý kiến anh mới được mua. Khi vợ chồng mâu thuẫn, đánh nhau hai bên gia đình cũng đã khuyên giải, hòa giải nhưng không được. Khi chị D đi lao động ở nước ngoài chỉ khi nào anh yêu cầu chị D phải gửi tiền về thì chị D mới gửi còn chị D không bao giờ tự nguyện gửi về cho anh. Khi về nước chị D cũng chỉ về nhà anh được nửa ngày sau đó bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh xác định anh và chị D ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Hiện tại chị D xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì anh xác định vẫn còn tình cảm với chị D và thương các con, mong muốn cả hai con lớn lên đều có đủ bố,

đủ mẹ. Tuy nhiên hiện tại anh xác định không có biện pháp gì để níu kéo tình cảm vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Anh và chị D có 02 con chung gồm Bùi Ngọc L, sinh ngày 23/11/2012 và Bùi Hải Đ, sinh ngày 08/6/2014. Hiện tại cả hai con chung đều đang ở với anh. Ly hôn do cả hai cháu đều có nguyện vọng xin ở với anh, thực tế anh là người trực tiếp chăm sóc các cháu từ khi chị D đi nước ngoài, anh đang ở với bố mẹ có nhà cửa ổn định, bố mẹ anh còn khỏe có thể hỗ trợ anh đưa đón, chăm sóc cho các con anh. Chị D chưa có nhà, bố mẹ đẻ chị D ly hôn, hiện tại chị D đang ở với bố đẻ và mẹ kế không đảm bảo điều kiện chăm sóc cho các con. Chị D tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh mỗi cháu là 750.000đ/tháng. Tổng hai con chung là 1.500.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh đồng ý.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hành xác minh với đại diện chính quyền thôn Lại, xã L L, lấy lời khai của bố đẻ anh H và hai con chung của anh H và chị D. Xác định trong quá trình chung sống giữa chị D và anh H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhiều lần đánh nhau, có lần đại diện thôn đã phải đến nhà can thiệp, hòa giải. Cả chính quyền địa phương và gia đình đều xác định chị D và anh H ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Quan điểm của cháu Bùi Ngọc L và Bùi Hải Đ đều có nguyện vọng xin được ở với anh H nếu chị D và anh H ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng Điều 55, 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147, khoản 1 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề xuất:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị N T D được ly hôn anh B V H.

- Về con chung: Giao con chung 02 con chung là Bùi Ngọc L, sinh ngày 23/11/2012 và Bùi Hải Đ, sinh ngày 08/6/2014, hiện đang ở với anh H cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị D cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H mỗi cháu là 750.000đ/tháng. Tổng hai con chung là 1.500.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị N T D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

- Về án phí: Chị N T D chịu 300.000đồng án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị N T D và anh B V H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và Đ ký kết hôn tại UBND xã L L ngày 17/02/2012 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống H phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính nết không hợp nhau. Anh H quá khắt khe trong việc chi tiêu, chị D đi làm nhưng anh H cầm thẻ lương, chị D muốn chi tiêu gì đều phải xin phép anh, theo phản ánh của địa phương anh H còn có tính ghen tuông, chị D mua quần áo đẹp anh H không cho mặc, chị D phải đi làm về đúng giờ nếu không vợ chồng lại cãi cọ nhau, đã nhiều lần vợ chồng đánh nhau, thậm trí có lần chính quyền thôn phải can thiệp. Khi chị D đi nước ngoài vợ chồng tiếp tục cãi nhau về vấn đề kinh tế. Tháng 03 năm 2023, khi hết hạn hợp đồng về nước chị D và anh H xảy ra mâu thuẫn nên chị D đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh H và chị D đều xác định vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh H đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh H có quan điểm là vẫn còn tình cảm với chị D, mong muốn vì thương các con nên không đồng ý ly hôn nhưng anh cũng không có biện pháp gì để hàn gắn H phúc vợ chồng, anh không đến tìm chị D về chung sống..... Việc không đồng ý ly hôn của anh H là cố ý gây khó khăn cho chị D nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014 xử cho chị N T D được ly hôn anh B V H.

[2] Về con chung: Anh H và chị D có 02 con chung gồm Bùi Ngọc L, sinh ngày 23/11/2012 và Bùi Hải Đ, sinh ngày 08/6/2014, hiện đang ở với anh H được anh H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ổn định. Bản thân anh H có công việc ổn định, mức thu nhập đảm bảo. Bên cạnh đó anh H ở cùng với gia đình bố mẹ đẻ nên có thể hỗ trợ chị trong quá trình chăm sóc các cháu. Chị D hiện tại chưa có công việc ổn định, ở nhà với bố đẻ và mẹ kế mặc khác quan điểm của cháu L, cháu Đ đều có nguyện vọng xin được ở với anh H. Do vậy để đảm bảo quyền lợi cho các cháu, Hội đồng xét xử nhận thấy cần tiếp tục giao 02 con chung cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử chị D tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H mỗi cháu là 750.000đ/tháng. Tổng hai con chung là 1.500.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H mỗi cháu 1.000.000đ/tháng tổng hai cháu là 2.000.000đ/tháng. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2023 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy chị H tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Chị N T D là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị N T D được ly hôn anh B V H.

2. Về con chung: Giao con chung gồm Bùi Ngọc L, sinh ngày 23/11/2012 và Bùi Hải Đ, sinh ngày 08/6/2014, hiện đang ở với anh H cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị D cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H mỗi cháu 1.000.000đ/tháng. Tổng hai cháu là 2.000.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2023 đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Chị N T D quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị N T D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số **AA/2020/0000903** ngày 12/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G L, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G L;
- Chi cục THÁ dân sự huyện G L;
- UBND xã Nghĩa An huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

An Văn Khoái